

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên dự án: Mua sắm Xe ô tô cuốn ép chở rác 9m³, mới 100%.
- Gói thầu: Mua sắm Xe ô tô cuốn ép chở rác 9m³, mới 100%.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày
- Địa điểm thực hiện gói thầu: Phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung:

Stt	Thông số	Mô tả
I.	GIỚI THIỆU CHUNG	
1	Hàng hóa	Xe ô tô cuốn ép chở rác 9 m ³
2	Năm sản xuất	Năm 2025 trở về sau
3	Chất lượng	Mới 100%
II.	THÔNG SỐ CHÍNH	
1	Kích thước xe rác	
1.1	Kích thước tổng thể	
	- Chiều dài	6.605 mm
	- Chiều rộng	2.340 mm
	- Chiều cao	2.740 mm
1.2	Chiều dài cơ sở	3.410 mm
1.3	Khoảng sáng gầm xe	210 mm
2	Trọng lượng xe rác	
2.1	Tự trọng	6.105 kg
2.2	Số người trên cabin gồm cả lái xe	03 người (195 kg)
2.3	Tải trọng (khối lượng rác cho phép chở)	4.700 kg
2.4	Tổng trọng lượng	11.000 kg
3	Phần xe cơ sở (sát-xi)	
3.1	Công thức bánh xe	4x2
3.2	Động cơ	
	- Tiêu chuẩn khí thải	Euro 4
	- Loại động cơ	Diesel, 4 kỳ, 4 xylanh thẳng hàng, tăng áp
	- Dung tích xy-lanh	5.193 cc
	- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Kw/vòng/phút)	140/2.600
	- Momen lớn nhất/tốc độ quay (N.m/vòng/phút)	513/1.600-2.600
3.3	Ly hợp	Đĩa đơn ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực khí nén

3.4	Hộp số	6 số tiến, 1 số lùi
3.5	Hệ thống lái	Loại trực vít ê cu bi, cơ khí, có trợ lực thủy lực
3.6	Hệ thống phanh	
	- Phanh chính	Tang trống, thủy lực mạch kép, điều khiển khí nén
	- Phanh đỗ	Tang trống, dẫn động cơ khí, tác động lên trục thứ cấp hộp số
	- Phanh khí xả	Có
3.7	Hệ thống treo	
	- Trục 1	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
	- Trục 2	Phụ thuộc, nhíp lá
3.8	Thùng nhiên liệu	140 lít
3.9	Lốp	8.25-16
3.10	Cabin	Cabin lật
4	Hệ thống chuyên dùng	
4.1	Thùng chứa rác (thùng chính)	
	- Thể tích thùng	8 m ³
	- Hình dạng thùng	Kiểu có thành cong và khung bao cạnh thùng
	- Vật liệu sàn thùng	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 4 mm
	- Vật liệu thành thùng	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 3 mm
	- Vật liệu nóc thùng	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 2.5 mm
	- Vật liệu khung ray trượt cho bàn đẩy xả rác	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 4 mm
	- Vật liệu khung xương	Thép tấm Q355 gấp định hình, dày 3-6 mm
4.2	Bàn đẩy xả rác	
	- Vật liệu mặt bàn đẩy xả rác	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 2,5 mm
	- Vật liệu khung xương bàn đẩy xả rác	Thép tấm Q355, gấp định hình, dày 3- 4 mm
4.3	Thùng cuốn ép (thùng phụ)	
	- Thể tích thùng cuốn ép	1 m ³
	- Vật liệu lòng thùng	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 5 mm
	- Vật liệu thành thùng	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 3 mm
	- Vật liệu khung ray trượt cho cuốn ép	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 4 mm
	- Vật liệu khung xương	Thép tấm Q355 gấp định hình, dày 3-6 mm

4.4	Bộ lưới bàn cuốn ép	
	- Vật liệu lọc lưới cuốn rác	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 5 mm
	- Vật liệu lọc bàn ép rác	Thép tấm chuyên dùng loại đặc biệt nhập khẩu từ Nhật Bản (giới hạn kéo ≥ 590 N/mm ² ; giới hạn chảy ≥ 430 N/mm ²), dày 3 mm
	- Vật liệu khung xương lưới cuốn+ép	Thép tấm Q355 gấp định hình, dày 3 - 6 mm
4.5	Thùng chứa nước thải dưới máng cuốn ép rác	
	- Dung tích	200 lít
	- Vật liệu	Inox 304 , dày 2 mm
	- Van xả nước	Có
	- Cửa dọn rác	Có
4.6	Cơ cấu nạp rác	
	- Cơ cấu nạp rác	Sử dụng bộ càn đa năng, gấp thùng nhựa 240-660l
	- Kiểu vận hành	Dùng xy-lanh thủy lực
	- Góc lật	~ 130 ⁰
	- Tải trọng nâng cặp rác tối đa	500 kg
	- Thời gian nạp rác	~ 10 giây
4.7	Cơ cấu cuốn ép rác	
	- Kiểu vận hành	Dùng xy-lanh tầng thủy lực
	- Thời gian cuốn ép	~ 20 giây
4.8	Cơ cấu xả rác	
	- Cơ cấu xả rác	Sử dụng xy-lanh tầng xả rác bố trí trước thùng chứa rác, gắn trực tiếp với bàn đẩy xả rác bằng kết cấu cơ khí để đẩy xả rác ra ngoài
	- Kiểu vận hành	Dùng xy-lanh tầng thủy lực
	- Thời gian xả rác	~ 20 giây
4.9	Bơm thủy lực	
	- Xuất xứ	Ý hoặc tương đương
	- Lưu lượng	~ 63,9 cc (hoặc 61,26cc)
	- Áp suất làm việc lớn nhất	~200 kg/cm ²
	- Nguồn dẫn động bơm	Truyền động trực tiếp từ PTO thông qua trục các-đăng
4.10	Van phân phối điều khiển tay tích hợp	
	Van an toàn	
	- Lưu lượng tối đa	80 lít/phút
	- Áp suất tối đa	320 kg/cm ²
4.11	Xy-lanh thủy lực xả rác	
	- Loại xy-lanh	Loại xy-lanh nhiều tầng tác động 2 chiều
	- Áp suất tối đa	~ 270 kg/cm ²
	- Số lượng	01 chiếc
4.12	Các xy-lanh thủy lực khác	

	- Loại xy-lanh	Loại xy-lanh 1 tầng tác động 2 chiều
	- Áp suất tối đa	~ 315 kg/cm ²
	- Xy-lanh ép rác	02 chiếc
	- Xy-lanh cuốn rác	02 chiếc
	- Xy-lanh nâng thùng phụ	02 chiếc
	- Xy-lanh căng gấp	02 chiếc
	- Xy-lanh kẹp	01 chiếc
4.13	Thùng dầu thủy lực	120 lít
4.14	Các thiết bị thủy lực phụ trợ khác	Lọc dầu, đồng hồ đo áp suất, nắp dầu, khóa đồng hồ, thước bảo dầu, jắc-co ...được lắp ráp đầy đủ, giúp xe hoạt động an toàn hiệu quả
4.15	Áp suất làm việc tối đa của hệ thống thủy lực	~ 180 kg/cm ²
4.16	Hệ điều khiển	
	- Điều khiển P.T.O	Công tắc điện, điều khiển khí nén, đóng-ngắt PTO nhẹ nhàng, dễ điều khiển
	- Điều khiển nạp rác	Điều khiển bằng tay: cặp thùng xe gom (kẹp thùng nhựa), lật thùng xe gom (thùng nhựa) đổ vào máng, đưa thùng xe gom ra (thùng nhựa), nhả thùng xe gom (thùng nhựa) về lại vị trí cũ
	- Điều khiển cuốn ép rác	Điều khiển bằng tay có chế độ ga tự động khi thao tác phần cuốn ép nhằm tăng hiệu quả làm việc
	- Điều khiển xả rác	Điều khiển bằng tay, có khoá an toàn, hoạt động gồm 4 bước: mở khoá, nâng thùng phụ / đẩy rác ra ngoài / rút bàn ép về / hạ và khoá thùng phụ
5	Các thiết bị khác trên xe	
5.1	Điều hòa nhiệt độ trong cabin	Có
5.2	Radio CD trong cabin	Có
5.3	Bảo hiểm hông ở 2 bên thân xe	Có
5.4	Dè sau ở 2 bên sau xe	Có
5.5	Đèn quay tín hiệu trên nóc cabin	Có
5.6	Đèn chiếu sáng vị trí công tác phía sau thùng phụ	Có
5.7	Đèn chiếu sáng 2 bên hông xe	Có
5.8	Bánh xe dự phòng	01 chiếc
5.9	Bộ dụng cụ đồ nghề tiêu chuẩn theo xe cơ sở	01 bộ
III	THỜI GIAN BẢO HÀNH	
1	Xe cơ sở	36 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa
2	Hệ thống chuyên dùng	12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa

2.2. Các yêu cầu khác

- Toàn bộ hàng hóa cung cấp mới 100%, chưa qua sử dụng
- Nhà thầu cung cấp đầy đủ số lượng và chất lượng các sản phẩm hàng hoá theo đúng yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời thầu, có ghi rõ tên, nhà sản xuất và đầy đủ các thông số kỹ thuật cần thiết của hàng hóa
- Nhà thầu phải có cam kết hàng hóa được vận chuyển đến nơi nhận

- Mức giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, giao xe tại bên mua; chưa bao gồm các khoản phí, lệ phí đăng ký, đăng kiểm xe,...

- Hàng mới 100%, đáp ứng đúng chủng loại, nhãn hiệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, quy cách, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Bảo hành theo yêu cầu trong E-HSMT, trường hợp bảo hành của nhà sản xuất cao hơn thì áp dụng bảo hành nhà sản xuất

- Trường hợp Bên mời thầu phát hiện có bất kỳ sự sai khác nào giữa hàng hóa thực tế và thông tin nhà thầu đã kê khai trong hồ sơ dự thầu thì Bên mời thầu sẽ xử lý theo quy định của Luật đấu thầu và các quy định hiện hành.

4. Kiểm tra và thử nghiệm

Việc kiểm tra và thử nghiệm được tiến hành sau khi hàng hóa được vận chuyển đến địa điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư và được chủ đầu tư, đơn vị sử dụng giám sát và kiểm tra.

Kiểm tra kiểu dáng, nhãn mác, hình thức hàng hóa.

Kiểm tra thông số so với các yêu cầu của E-HSMT và bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Sau khi nhà thầu bàn giao toàn bộ hàng hóa, Chủ đầu tư có quyền tiến hành các kiểm tra bổ sung, mang sản phẩm đi kiểm định tại đơn vị có chức năng chuyên ngành. Nếu có kết quả không đúng theo E-HSMT thì chủ đầu tư có quyền trả lại toàn bộ hàng hóa nhà thầu đã bàn giao và cung cấp lại hàng hoá đạt tiêu chuẩn trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, nếu sau thời gian trên nhà thầu vẫn không thực hiện đúng phần công việc của mình thì sẽ hủy bỏ hợp đồng. Mọi chi phí liên quan đến việc kiểm tra bổ sung, kiểm định, đền bù do hủy bỏ hợp đồng sẽ do nhà thầu chịu trách nhiệm.